HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 251/2023/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 10448/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 251/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 22023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	155	124	78	6.0	6.0	6.0
2	Phường 2	155	124	78	6.0	6.0	6.0
3	Phường 3	155	124	78	6.0	6.0	6.0
4	Phường 4	155	124	78	6.0	6.0	6.0
5	Phường 5	155	124	78	6.0	6.0	6.0
6	Phường 6	155	124	78	6.0	6.0	6.0
7	Phường 7	155	124	78	6.0	6.0	6.0
8	Phường 8	155	124	78	6.0	6.0	6.0
9	Phường 9	155	124	78	6.0	6.0	6.0
10	Phường 10	155	124	78	6.0	6.0	6.0
11	Phường 11	155	124	78	6.0	6.0	6.0
12	Phường 12	155	124	78	6.0	6.0	6.0
13	Xã Tà Nung	80	64	40	5.0	5.0	5.0
14	Xã Xuân Thọ	80	64	40	5.0	5.0	5.0
15	Xã Xuân Trường	80	64	40	5.0	5.0	5.0
16	Xã Trạm Hành	80	64	40	5.0	5.0	5.0

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100	6.0	6.0	6.0
2	Phường 2	200	160	100	6.0	6.0	6.0
3	Phường 3	200	160	100	6.0	6.0	6.0
4	Phường 4	200	160	100	6.0	6.0	6.0
5	Phường 5	200	160	100	6.0	6.0	6.0
6	Phường 6	200	160	100	6.0	6.0	6.0
7	Phường 7	200	160	100	6.0	6.0	6.0
8	Phường 8	200	160	100	6.0	6.0	6.0
9	Phường 9	200	160	100	6.0	6.0	6.0

10	Phường 10	200	160	100	6.0	6.0	6.0
11	Phường 11	200	160	100	6.0	6.0	6.0
12	Phường 12	200	160	100	6.0	6.0	6.0
13	Xã Tà Nung	100	80	50	5.0	5.0	5.0
14	Xã Xuân Thọ	100	80	50	5.0	5.0	5.0
15	Xã Xuân Trường	100	80	50	5.0	5.0	5.0
16	Xã Trạm Hành	100	80	50	5.0	5.0	5.0

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	90	72	45	6.0	6.0	6.0
2	Phường 2	90	72	45	6.0	6.0	6.0
3	Phường 3	90	72	45	6.0	6.0	6.0
4	Phường 4	90	72	45	6.0	6.0	6.0
5	Phường 5	90	72	45	6.0	6.0	6.0
6	Phường 6	90	72	45	6.0	6.0	6.0
7	Phường 7	90	72	45	6.0	6.0	6.0
8	Phường 8	90	72	45	6.0	6.0	6.0
9	Phường 9	90	72	45	6.0	6.0	6.0
10	Phường 10	90	72	45	6.0	6.0	6.0
11	Phường 11	90	72	45	6.0	6.0	6.0
12	Phường 12	90	72	45	6.0	6.0	6.0
13	Xã Tà Nung	50	40	25	5.0	5.0	5.0
14	Xã Xuân Thọ	50	40	25	5.0	5.0	5.0
15	Xã Xuân Trường	50	40	25	5.0	5.0	5.0
16	Xã Trạm Hành	50	40	25	5.0	5.0	5.0

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100	6.0	6.0	6.0
2	Phường 2	200	160	100	6.0	6.0	6.0
3	Phường 3	200	160	100	6.0	6.0	6.0
4	Phường 4	200	160	100	6.0	6.0	6.0
5	Phường 5	200	160	100	6.0	6.0	6.0
6	Phường 6	200	160	100	6.0	6.0	6.0
7	Phường 7	200	160	100	6.0	6.0	6.0
8	Phường 8	200	160	100	6.0	6.0	6.0
9	Phường 9	200	160	100	6.0	6.0	6.0
10	Phường 10	200	160	100	6.0	6.0	6.0
11	Phường 11	200	160	100	6.0	6.0	6.0
12	Phường 12	200	160	100	6.0	6.0	6.0

13	Xã Tà Nung	100	80	50	5.0	5.0	5.0
14	Xã Xuân Thọ	100	80	50	5.0	5.0	5.0
15	Xã Xuân Trường	100	80	50	5.0	5.0	5.0
16	Xã Trạm Hành	100	80	50	5.0	5.0	5.0

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	75	60	35	1.5	1.5	1.5
2	Phường 2	75	60	35	1.5	1.5	1.5
3	Phường 3	75	60	35	1.5	1.5	1.5
4	Phường 4	75	60	35	1.5	1.5	1.5
5	Phường 5	75	60	35	1.5	1.5	1.5
6	Phường 6	75	60	35	1.5	1.5	1.5
7	Phường 7	75	60	35	1.5	1.5	1.5
8	Phường 8	75	60	35	1.5	1.5	1.5
9	Phường 9	75	60	35	1.5	1.5	1.5
10	Phường 10	75	60	35	1.5	1.5	1.5
11	Phường 11	75	60	35	1.5	1.5	1.5
12	Phường 12	75	60	35	1.5	1.5	1.5
13	Xã Tà Nung	50	40	25	1.5	1.5	1.5
14	Xã Xuân Thọ	50	40	25	1.5	1.5	1.5
15	Xã Xuân Trường	50	40	25	1.5	1.5	1.5
16	Xã Trạm Hành	50	40	25	1.5	1.5	1.5

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,00 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**XÃ XUÂN THỌ**		
1.1	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)	2.100	2,3
1.2	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn còn lại	1.810	2,1
1.3	Xuân Thành: Từ thửa 29, 17 TBĐ số 17, 11 đến thửa 181, TBĐ số 13	2.000	1,8

1.4	Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý	2.100	1,8
2	**XÃ XUÂN TRƯỜNG**		
2.1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến ngã ba Đất Làng	1.510	1,7
2.2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Đất Làng đến trạm y tế xã	1.740	1,8
2.3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu	2.100	1,8
2.4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ đầu cầu đến ngã ba Trường Sơn	1.380	1,7
2.5	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Trường Sơn đến giáp ranh xã Trạm Hành	1.380	1,8
2.6	Khu quy hoạch Trường Xuân 1		
2.6.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	1.410	2,4
2.6.2	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	1.230	2,3
3	**XÃ TRẠM HÀNH**		
3.1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10	1.380	1,7
3.2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10 đến ngã ba thôn Trường Thọ	1.480	1,7
3.3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết điểm công nghiệp Phát Chi	1.590	2,0
3.4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	1.260	1,9
4	**XÃ TÀ NUNG**		
4.1	Đường vào Tà Nung đoạn từ ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung đến cuối đèo Tà Nung	1.200	1,6
4.2	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ cuối đèo Tà Nung đến đầu đường vào thôn 6	1.250	2,1
4.3	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ đầu đường vào thôn 6 đến Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đảm), hết thửa 326	1.570	2,1
4.4	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đảm) đến hết thửa 326 cầu Cam Ly Thượng	1.250	1,5

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**PHƯỜNG 1**		
1.1	Ánh Sáng: Từ Lê Đại Hành đến Nguyễn Văn Cừ	24.000	1,3
1.2	Ánh Sáng: Nhánh phía trong	16.000	1,3
1.3	Ba Tháng Hai: Từ Khu Hoà Bình đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 145 (số cũ 69), nhà 154(số cũ 114) (thửa 1 tờ 10 p1 và thửa 500 tờ 45 p5)	40.240	1,7
1.4	Hải Thượng: Từ đường 3 tháng 2 đến Tô Ngọc Vân	32.000	1,5
1.5	Khu Hòa Bình: Trọn đường kể cả khu vực bến xe nội thành	56.000	1,3
1.6	Lê Đại Hành: Từ Trần Quốc Toản đến Khu Hòa Bình	40.240	1,3

1.7	Lê Thị Hồng Gấm: Trọn đường	18.400	1,7
1.8	Lý Tự Trọng: Trọn Đường	17.920	1,7
1.9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa: Trọn đường	30.400	2,0
1.10	Nguyễn Chí Thanh: Từ Khu Hòa Bình (thửa 325 và thửa số 332, tờ bản đồ số 07) đến hết khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng (đến hết thửa 4 và thửa số 32, tờ bản đồ số 12)	40.240	1,3
1.11	Nguyễn Chí Thanh: Từ giáp khách sạn Ngọc Lan hết Đình Ánh Sáng (từ thửa 248 (tờ bản đồ 11) và thửa 31 (tờ bản đồ 12) đến Nguyễn Văn Cừ (đến thửa 193 và thửa 297 (tờ bản đồ số 11)	30.400	1,3
1.12	Trần Quốc Toản (Nguyễn Thái Học cũ): Trọn đường	28.800	1,5
1.13	Nguyễn Thị Minh Khai: Trọn đường	56.000	1,3
1.14	Nguyễn Văn Cừ: Trọn đường	25.600	1,9
1.15	Nguyễn Văn Trỗi: Từ đầu đường (Khu Hòa Bình) từ thửa 259 và thửa 116, tờ bản đồ số 03 đến đường lên nhà thờ Tin Lành và hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bản đồ 03) và thửa số 46 (tờ bản đồ số 13)	27.200	1,9
1.16	Phan Bội Châu: Từ đầu đường (từ thửa 142 (tờ bản đồ số 04) và thửa số 06 (tờ bản đồ số 08) đến Lê Thị Hồng Gấm (Khách sạn Việt Hà và Vũ Tuấn) (đến thửa số 69,79; tờ bản đồ số 08)	31.200	1,9
1.17	Phan Bội Châu: Đoạn còn lại (từ thửa 85, 140, tờ bản đồ số 08) đến đến thửa số 03, tờ bản đồ số 05 và thửa số 12, tờ bản đồ số 09	22.400	1,5
1.18	Phan Như Thạch: Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, tờ bản đồ số 11) đến ngã ba Thủ Khoa Huân (đến thửa 109, 67; tờ bản đồ số 11)	21.600	1,8
1.19	Phan Đình Phùng: Từ đường Ba Tháng Hai (từ thửa 38, tờ bản đồ số 06 và thửa 11 tờ bản đồ số 27) đến ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 (đến thửa 216 và thửa số 161, tờ bản đồ số 03)	32.800	1,9
1.20	Tản Đà: Trọn đường	14.400	1,7
1.21	Tăng Bạt Hổ:		
1.21.1	Tăng Bạt Hổ (đường chính): Từ Khu Hòa Bình (từ thửa 25 và thửa số 43, tờ bản đồ số 07) đến nhà số 5 (số cũ 1), nhà số 14 (số cũ 18) Tăng Bạt Hổ (đến thửa số 382 và thửa số 16; tờ bản đồ số 07)	30.400	1,5
1.21.2	Tăng Bạt Hổ (Đường chính): Đoạn còn lại (từ thửa 418, tờ bản đồ số 07 và thửa số 288, tờ bản đồ số 03) đến thửa số 271 và thửa số 273, tờ bản đồ số 03)	21.600	1,5
1.21.3	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1): Trọn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (từ thửa 15 và thửa số 335, tờ bản đồ số 07) đến thửa số 67 và thửa số 122, tờ bản đồ số 07	26.400	1,5
1.21.4	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2): Trọn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 07 và thửa 280, tờ bản đồ số 03) đến thửa số 57 và thửa số 60, tờ bản đồ số 07	21.600	1,5
1.22	Thủ Khoa Huân: Trọn đường	21.000	1,7

1.23	Tô Ngọc Vân: Từ Cầu Hải Thượng (thửa 5001, tờ bản đồ số 27) đến cầu Tản Đà (đến thửa 49, tờ bản đồ số 25)	12.000	1,5
1.24	Tô Ngọc Vân: Từ cầu Tản Đà (thửa 999, tờ bản đồ số 02) đến hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) đến hết thửa 131, tờ bản đồ số 03	9.000	1,5
1.25	Trương Công Định: Từ đầu đường (từ thửa 129, 175, tờ bản đồ số 07) đến nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (nhà số 30) đến thửa 60 và thửa số 98, tờ bản đồ số 07	29.600	1,6
1.26	Trương Công Định: Từ nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (thửa số 57 và 87, tờ bản đồ số 07) đến cuối đường (thửa 210, 216, tờ bản đồ số 03)	22.400	1,6
1.27	Trần Quốc Toản (bên phía tiếp giáp Đồi Cù và bên kia đường) : Từ ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông đến ngã ba Đinh Tiên Hoàng-Trần Quốc Toản	15.200	1,1
2	**PHƯỜNG 2**		
2.1	An Dương Vương: Từ đầu đường Phan Đình Phùng (từ thửa 198, 128, tờ bản đồ số 06) đến vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16), nhà số 51 (số cũ 33) đến thửa 170 tờ bản đồ số 04 và hết thửa 129, tờ bản đồ số 02	15.000	1,5
2.2	An Dương Vương: Đoạn còn lại (từ thửa 170 và thửa số 172, tờ bản đồ số 04) đến đến thửa 141 và thửa 191, tờ bản đồ số 01	11.000	1,6
2.3	Bùi Thị Xuân: Từ Nguyễn Thái Học (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 09 và thửa số 20, tờ bản đồ số 16) đến hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học (đến thửa 15 tờ bản đồ số 08 và thửa số 221 tờ bản đồ số 02)	26.400	1,6
2.4	Bùi Thị Xuân: Đoạn còn lại (từ thửa 533 tờ bản đồ số 21 và thửa số 15 tờ bản đồ số 08) đến thửa số 353 tờ bản đồ số 21 và thửa số 1 tờ bản đồ số 18	24.800	1,6
2.5	Cổ Loa: Trọn đường	6.000	1,8
2.6	Đinh Tiên Hoàng (trọn đường): bên tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù	24.000	1,1
2.7	Đinh Tiên Hoàng (trọn đường): bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù	24.000	1,4
2.8	Lý Tự Trọng: Trọn đường	17.920	1,7
2.9	Mai Hoa Thôn: Trọn đường	7.000	1,7
2.10	Nguyễn Công Trứ: Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (từ thửa 353 và thửa số 351, tờ bản đồ số 21) đến ngã ba Lý Nam Đế (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 21 và thửa số 62 tờ bản đồ số 01)	18.400	1,7
2.11	Nguyễn Công Trứ: Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94 tờ bản đồ số 21 và thửa số 61 tờ bản đồ số 01) đến Xô Viết Nghệ Tĩnh (đến thửa số 1 tờ bản đồ số 22 và thửa số 22 tờ bản đồ số 01; thửa số 01 tờ bản đồ số 22 và thửa số 1 tờ bản đồ số 17)	16.000	1,7
2.12	Nguyễn Lương Bằng: Từ Phan Đình Phùng đến An Dương Vương	16.000	1,5

2.13	Nguyễn Thị Nghĩa: Từ Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley) (từ thửa 11 tờ bản đồ 19 và thửa 79 tờ 12) đến hết lô I1 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch công viên văn hóa và đô thị (thửa 36 và thửa 218, tờ bản đồ 12)	16.000	1,5
2.14	Nguyễn Thị Nghĩa: đoạn còn lại (thửa 33, 218, tờ bản đồ 12)	13.000	1,5
2.15	Nguyễn Văn Trỗi: Từ đầu đường (Khu Hòa Bình) đến đường Lên nhà thờ Tin Lành và hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bản đồ 03) và thửa số 46 (tờ bản đồ số 13)	27.200	1,3
2.16	Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn còn lại (thửa 46 tờ bản đồ 13 và thửa số 432 tờ 10) đến thửa 392 tờ bản đồ 6 và thửa 58 tờ 10	23.000	1,3
2.17	Phan Đình Phùng: Từ ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 Trương Công Định (thửa 233, 270, tờ 13) đến hết nhà 271, nhà 210 Phan Đình Phùng (thửa 348 tờ bản đồ 6 và thửa 34 tờ 10)	32.800	2,0
2.18	Phan Đình Phùng: Từ giáp nhà 271, nhà 210 (thửa 346 tờ bản đồ 6 và thửa số 32 tờ bản đồ số 10) đến La Sơn Phu Tử (thửa 35 tờ 17 và thửa 1 tờ bản đồ 3)	25.600	2,0
2.19	Thông Thiên Học: Từ Bùi Thị Xuân (thửa 533 tờ 21 và thửa 221 tờ 2) đến hết cổng Tỉnh Đội (nhà số 9, nhà số 36 (số cũ 2), đường nhánh) (thửa 87 và thửa 117 tờ bản đồ 2)	16.000	1,6
2.20	Thông Thiên Học: Đoạn còn lại (thửa 84, 116, tờ bản đồ 2) đến thửa 144, 192, tờ bản đồ 1	14.000	1,6
2.21	Hẻm tập thể bưu điện: Từ giáp đường Bùi Thị Xuân, Thông Thiên Học (Thửa 221, 202 tờ bản đồ 2) đến hết thửa gốc 196 tờ 2	11.000	1,5
2.22	Tô Ngọc Vân: Từ hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) thửa 156 tờ 13 đến cuối đường (thửa 10 tờ 3)	7.000	1,5
2.23	Võ Thị Sáu: Trọn đường	9.000	1,7
2.24	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ Phan Đình Phùng (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7) đến ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1 tờ bản đồ 17)	16.000	1,5
2.25	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi:	24.000	1,3
2.26	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ:		
2.26.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m	14.000	1,3
2.26.2	Đường quy hoạch có lộ giới 6m	11.000	1,2
2.27	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị -Đường nội bộ quy hoạch:	16.000	1,6
2.28	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:		
2.28.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m	21.000	1,4
2.28.2	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	19.000	1,4
2.28.3	Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)	17.000	1,4
2.28.4	Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)	13.000	1,4

3	**PHƯỜNG 3**		
3.1	An Bình: Trọn đường	6.000	1,9
3.2	Ba Tháng Tư: Trọn đường	22.450	1,7
3.3	Bà Triệu: Trọn đường	22.400	1,7
3.4	Chu Văn An: Trọn đường	17.000	1,3
3.5	Đặng Thái Thân: Trọn đường	8.000	1,7
3.6	Đèo Prenn: Từ ngã ba đường Ba Tháng Tư - Đống Đa đến ngã ba Mimosa - Prenn	2.000	1,8
3.7	Đèo Prenn: Từ ngã ba Mimosa - Prenn đến Cầu Prenn	3.000	1,6
3.8	Đống Đa		
3.8.1	Đống Đa: Từ đầu đường Ba Tháng Tư đi vào (từ thửa 171 tờ bản đồ 29 và thửa 124 tờ bản đồ 29) đến hết đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10) thửa 160, 410 tờ bản đồ 29	13.000	1,6
3.8.2	Đống Đa: Từ đầu đường Ba Tháng Tư đi vào (thửa 171 tờ bản đồ 29) đến ga cáp treo (thửa 243 tờ bản đồ 29)	13.000	1,5
3.8.3	Đống Đa: Đoạn còn lại (thửa 477 tờ bản đồ 29 và thửa 164 tờ bản đồ 29) đến thửa 48 tờ bản đồ 18 và thửa 45 tờ bản đồ 17	10.000	1,5
3.9	Hà Huy Tập: Từ Trần Phú (thửa 68, 69 tờ bản đồ số 05) đến tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 khách sạn Thành An (đến thửa 146, 135 tờ bản đồ 10)	22.000	1,4
3.10	Hà Huy Tập: Đoạn còn lại (từ thửa 246, 35 tờ bản đồ 10) đến hết thửa 32, 52 tờ bản đồ 18	11.000	1,4
3.11	Hồ Tùng Mậu: Trọn đường	20.800	1,5
3.12	Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện): Từ Hồ Tùng Mậu từ thửa 95, 87 tờ bản đồ 06 đến Cơm Niêu Như Ngọc thửa 67, 95 tờ bản đồ 06	14.400	1,4
3.13	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương): Từ Hồ Tùng Mậu từ thửa 2 tờ bản đồ 05, 01 tờ bản đồ 19 đến cà phê Nhật Nguyên thửa 04 tờ bản đồ 02	16.800	1,4
3.14	Lê Đại Hành: Từ Trần Quốc Toản đến Trần Phú	33.968	1,3
3.15	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê): Từ Lê Đại Hành từ thửa 3, 8 tờ bản đồ 02 đến nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, tờ 6)	26.400	1,3
3.16	Lương Thế Vinh: Từ Hà Huy Tập thửa 135, 153 tờ bản đồ 10 đến hết trường Lê Quý Đôn (thửa 33 tờ bản đồ 45, thửa 93 tờ bản đồ 14)	9.000	1,3
3.17	Nhà Chung: Từ Trần Phú (từ thửa 98, 96 tờ bản đồ 06) đến UBND Phường 3, nhà số 23 (hết thửa 66, và hết thửa 73 tờ bản đồ số 9)	23.000	1,5
3.18	Nhà Chung: Đoạn còn lại từ thửa 79, 85 tờ bản đồ 9 đến chợ Xuân An thửa 96, 111 tờ bản đồ 9	13.500	1,4
3.19	Phạm Ngũ Lão: Trọn đường	33.500	1,3
3.20	Tô Hiến Thành: Trọn đường	9.000	2,1

3.21	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C)	8.000	1,6
3.22	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành	7.000	1,6
3.23	Trần Hưng Đạo: Từ Trần Phú (từ thửa 87 tờ bản đồ 5, thửa 86 tờ bản đồ 4 đến hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14 tờ 12 và thửa 25 tờ bản đồ 3)	25.600	1,4
3.24	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo: Từ Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87, 68 tờ bản đồ 5) đến cuối đường (thửa 18 tờ bản đồ 20)	17.200	1,4
3.25	Trần Phú: Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69 tờ bản đồ 5) đến hết Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt (thửa số 208, 204, tờ bản đồ 7)	30.400	1,6
3.26	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt): Từ Trần Phú (thửa 208 và thửa 206 tờ bản đồ 7) đến thửa 29,44 tờ số 8	23.200	1,4
3.27	Trần Quốc Toản: Trọn đường	22.000	1,6
3.28	Trần Thánh Tông: Trọn đường	3.000	1,5
3.29	Trúc Lâm Yên Tử: Trọn đường	2.000	1,7
3.30	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm - Nhánh trái: Từ Trúc Lâm Yên Tử đến dự án Đá Tiên - công ty cổ phần Phương Nam	4.000	1,5
3.31	Hoa Tường Vy: Từ Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi đến Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP làng Bình An	4.000	1,5
3.32	Hoa Phượng Tím: Từ Đường Trúc Lâm Yên Tử đến Ngã ba Sacom	4.000	1,5
3.33	Hoa Đỗ Quyên: Từ Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm) đến cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn	4.000	1,5
4	**PHƯỜNG 4**		
4.1	An Sơn: Từ đầu đường thửa 12 tờ 23 và thửa 13 tờ bản đồ 23 đến ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5)	11.000	1,7
4.2	An Sơn (đoạn còn lại): Từ ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5) đến khu quy hoạch An Sơn	9.000	1,7
4.3	Đường nhánh An Sơn: Từ ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 tờ 5) đến vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, tờ bản đồ 5)	3.000	1,5
4.4	Ba Tháng Hai: Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16 tờ 45 và thửa 111 tờ bản đồ 10) đến Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196 và 117 tờ 46)	40.000	1,4
4.5	Bà Triệu: Trọn đường	22.400	1,5
4.6	Đào Duy Từ: Từ Trần Phú (thửa 10, 9 tờ 54) đến hết nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55)	15.200	1,6
4.7	Đào Duy Từ: Từ giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55) đến cầu nhỏ (thửa 19, 36 tờ 60)	7.200	1,8
4.8	Đoàn Thị Điểm: Trọn đường	22.400	1,5

4.9	Đặng Thùy Trâm: từ Thửa 91, tờ bản đồ 47, Phường 4 đến suối Cam Ly	13.500	1,5
4.10	Đồng Tâm: Trọn đường	7.000	2,1
4.11	Hoàng Văn Thụ: Từ Đường 3 tháng 2 đến Huyền Trân Công Chúa	16.000	1,3
4.12	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn): Từ thửa 196, 194, tờ bản đồ 46 đến thửa 182 tờ bản đồ số 46	13.000	1,3
4.13	Huyền Trân Công Chúa: Từ Hoàng Văn Thụ (thửa 42 tờ 19 thửa 98 tờ 47) đến hết trường Dân Tộc Nội Trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 (thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bản đồ 49)	11.000	1,5
4.14	Huyền Trân Công Chúa: Đoạn còn lại	8.000	1,8
4.15	Huỳnh Thúc Kháng: Trọn đường	15.000	1,6
4.16	Lê Hồng Phong: Trọn đường	17.000	1,7
4.17	Mạc Đĩnh Chi: Từ đường 3 tháng 2 (thửa 136 tờ 46 và thửa 75 tờ 46) đến vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152 tờ 46)	17.000	1,6
4.18	Mạc Đĩnh Chi: Đoạn còn lại sau thửa 127, 152 tờ 46) đến khu quy hoạch Mạc Đỉnh Chi	14.000	1,6
4.19	Khu quy hoạch Mạc Đỉnh Chi:		
4.19.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	17.000	1,5
4.19.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	13.500	1,7
4.20	Ngô Thì Nhậm: Trọn đường	5.000	2,0
4.21	Ngô Thì Sỹ: Từ đầu đường (thửa 80 tờ 37 và thửa 19 tờ 3) đến nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huấn) thửa 65 tờ 42 và thửa 181 tờ bản đồ 2	6.500	1,9
4.22	Ngô Thì Sỹ: Đoạn còn lại thửa 63 tờ 42 và thửa 180 tờ bản đồ 2 đến thửa 60 tờ bản đồ 2, 61 tờ bản đồ 42	4.500	1,6
4.23	Nguyễn Trung Trực: Trọn đường	7.000	2,1
4.24	Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường	10.500	1,6
4.25	Pasteur: Trọn đường	15.000	1,8
4.26	Quanh trường Cao Đẳng Nghề: Trọn đường	9.600	1,5
4.27	Quanh Hồ Hạt Đậu: Từ Trần Phú (thửa 14 tờ 38) đến Trần Lê thửa 3 tờ 38	29.600	1,5
4.28	Trường Chinh: từ đường Trần Phú (Thửa 110, TBĐ 53) đến đường Đoàn Thị Điểm (Thửa 70, TBĐ 53)	23.200	1,5
4.29	Thiện Mỹ: Trọn đường	7.000	1,4
4.30	Thiện Ý: Trọn đường	7.000	1,9
4.31	Trần Lê: Trọn đường	32.000	1,5
4.32	Trần Phú: Từ giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, thửa 208 tờ 7) đến ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	29.600	1,6
4.33	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng): Từ Trần Phú (Thửa 1 và thửa 3 tờ 56) đến cổng sau khách sạn Sammy (đến hết thửa 4 tờ 56)	22.400	1,6
4.34	Trần Thánh Tông: Từ thửa 32, tờ bản đồ số 31, phường 3 đến Thiền Viện Trúc Lâm (đầu thửa 8, tờ bản đồ số 12, phường 4 và thửa 53, tờ bản đồ số 31, phường 3)	3.000	1,5

4.35	Triệu Việt Vương: Từ Lê Hồng Phong (thửa 19 tờ 3 thửa 38 tờ 41) đến Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73 tờ 40 và hết thửa 150 tờ 3)	15.000	1,3
4.36	Triệu Việt Vương: Từ Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73 tờ 40 và sau thửa 150 tờ 3) đến An Sơn (thửa 12, 13 tờ 23)	12.000	1,7
4.37	Triệu Việt Vương: Đoạn còn lại (sau thửa 12, 13 tờ 23) đến thửa 10, 21 tờ 31	10.000	1,5
4.38	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm: Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa) từ Trần Thánh Tông, thửa 32,tờ bản đồ 31 đến công ty Cổ phần Sao Đà Lạt	4.000	1,4
4.39	Hoa Cẩm Tú Cầu: Từ đường Trần Thánh Tông đến đường Trúc Lâm Yên Tử	11.000	1,4
4.40	Hoa Hồng: Từ đường Trần Thánh Tông đến Dự án KDL đường Hầm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà Lạt	4.000	1,4
4.41	Hoa Hoàng Anh: từ Dự án KND Hoàng Gia- CTCP Lý Khương đến Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên	4.000	1,4
4.42	Hoa Phượng Tím: Từ Ngã ba Sacom đến Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam	4.000	1,4
4.43	Hoa Đỗ Quyên: Từ đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm) đến cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn	4.000	1,4
4.44	Khu quy hoạch dân cư An Sơn		
4.44.1	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m	8.100	2,1
4.44.2	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m	6.500	2,1
4.44.3	Đường quy hoạch có lộ giới 5 m	5.000	1,6
4.45	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	6.500	1,6
4.46	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	19.500	1,5
5	**PHƯỜNG 5**		
5.1	An Tôn: Trọn đường	5.000	1,4
5.2	Cam Ly: Từ Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76 tờ 10 đến cầu Cam Ly	5.000	1,4
5.3	Dã Tượng: Trọn đường	5.000	2,0
5.4	Gio An: Trọn đường	6.000	2,0
5.5	Đa Minh: Trọn đường	4.000	2,2
5.6	Đặng Thùy Trâm: từ suối Cam Ly đến Đường Hoàng Diệu (Thửa 166, TBĐ số 26)	13.500	1,5
5.7	Đường vào Tà Nung: Từ ngã ba Tà Nung thửa 44, 76 tờ 10 đến ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	2.000	1,7
5.8	Đường vào Tà Nung: Từ ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung đến cuối đèo Tà Nung	1.000	2,1
5.9	Hàn Thuyên: Trọn đường, từ thửa 23, tờ 19 đến thửa 154 tờ 26	6.000	1,8
5.10	Hải Thượng: Từ đầu Ba Tháng Hai đến Tô Ngọc Vân	32.000	1,5
5.11	Hải Thượng: Đoạn còn lại thửa 142 tờ 24 đến thửa 109 tờ 33	25.600	1,5
5.12	Hoàng Diệu: Từ Hải Thượng đến Yagout	19.000	1,8
5.13	Hoàng Diệu: Từ Yagout đến ngã ba Ma Trang Sơn (thửa 25, 250 tờ 27)	11.000	1,8

5.14	Hoàng Diệu: Từ ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250 tờ 27) đến Lê Lai	8.000	1,6
5.15	Hoàng Văn Thụ: Từ Huyền Trân Công Chúa đến hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	13.000	1,4
5.16	Hoàng Văn Thụ: Từ giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02 đến Đến hết ngã ba Tà Nung	10.000	1,6
5.17	Huyền Trân Công Chúa: Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bản đồ 49	11.000	1,6
5.18	Huyền Trân Công Chúa: Đoạn còn lại (sau thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bản đồ 49 đến thửa 49 tờ 2)	8.000	1,9
5.19	Lê Lai: Trọn đường	7.000	1,6
5.20	Lê Quý Đôn: Trọn đường	14.400	1,5
5.21	Lê Thánh Tôn: Từ đầu đường đến Dã Tượng	7.000	1,5
5.22	Ma Trang Sơn: Từ thửa 5003, TBĐ số 27 đến Cầu Mạc Đỉnh Chi, thửa 196, TBĐ số 26	5.000	2,0
5.23	Mẫu Tâm: Trọn đường	6.500	1,8
5.24	Ngô Huy Diễn: Trọn đường	8.000	1,6
5.25	Nguyễn Khuyến: Trọn đường	7.200	1,5
5.26	Nguyễn Đình Quân: Trọn đường	6.000	1,9
5.27	Nguyễn Thị Định: Trọn đường	9.600	1,7
5.28	Nguyễn Thượng Hiền: Trọn đường	6.500	1,5
5.29	Thánh Tâm: từ Thửa 110, TBĐ số 30 đến thửa 118, TBĐ số 30	4.000	1,5
5.30	Tô Ngọc Vân: Từ Cầu Lê Quý Đôn đến cầu Hải Thượng	7.500	1,5
5.31	Trần Bình Trọng: Từ đầu đường đến ngã ba Hàn Thuyên thửa 154 tờ 26 và thửa 10 tờ 26	9.000	1,8
5.32	Trần Bình Trọng: Từ ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại) đến Lê Lai	8.000	1,5
5.33	Trần Nhật Duật: Trọn đường	7.200	1,5
5.34	Trần Văn Côi: Trọn đường	2.000	1,7
5.35	Y Dinh: Trọn đường	3.200	1,7
5.36	Yagout: Trọn đường	4.800	1,8
5.37	Yết Kiêu: Trọn đường	4.000	2,0
5.38	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên		
5.38.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	5.000	1,7
5.38.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	4.000	1,7
5.39	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu		
5.39.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	9.500	1,6
5.39.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	7.500	1,5
5.39.3	Đường quy hoạch có lộ giới 6m	6.500	1,5
5.40	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến		
5.40.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	4.000	1,7
5.40.2	Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)	3.000	1,8
6	**PHƯỜNG 6**		
6.1	Dã Tượng: Trọn đường	5.000	1,6
6.2	Hai Bà Trưng: Từ Hải Thượng đến Tản Đà	26.400	1,8

6.3	Hai Bà Trưng: Từ Tản Đà đến La Sơn Phu Tử	20.000	2,1
6.4	Hai Bà Trưng: Đoạn còn lại	14.000	2,1
6.5	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng: Từ Hai Bà Trưng (thửa 75, 73 tờ 24) đến cuối đường	16.800	1,4
6.6	Hải Thượng: Từ cầu Hải Thượng đến cuối đường	25.600	1,4
6.7	Hẻm 56 Hải Thượng: Từ Hải Thượng thửa 94 tờ 24 và thửa 11 tờ 24 đến cuối đường	14.000	1,4
6.8	Kim Đồng: Trọn đường	6.500	2,1
6.9	La Sơn Phu Tử: Trọn đường	16.000	1,7
6.10	Lê Thánh Tôn: Từ đầu đường đến Dã Tượng	7.000	1,5
6.11	Lê Thánh Tôn: Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159, 161 tờ 5	4.800	1,7
6.12	Mai Hắc Đế: Trọn đường	7.200	2,0
6.13	Ngô Quyền: Từ đầu đường đến hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107 tờ 11 và thửa 74 tờ 11	8.800	2,1
6.14	Ngô Quyền: Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107 tờ 11 và thửa 74 tờ 11 đến cuối đường	8.000	2,1
6.15	Đường quanh trường Lam Sơn: Từ Ngô Quyền đến Ngô Quyền	5.600	1,5
6.16	Nguyễn An Ninh: Trọn đường	4.800	1,9
6.17	Phạm Ngọc Thạch: Từ Hải Thượng đến Trung tâm y tế dự phòng thửa 371 tờ 22	16.500	1,4
6.18	Phạm Ngọc Thạch: Từ Trung tâm y tế dự phòng đến đầu đường Thi Sách	12.000	1,5
6.19	Phạm Ngọc Thạch: Đoạn còn lại	9.000	1,5
6.20	Phan Đình Giót: Trọn đường	4.000	1,7
6.21	Tản Đà: Trọn đường	14.400	1,7
6.22	Thi Sách: Trọn đường	8.000	2,1
6.23	Tô Vĩnh Diện: Trọn đường	6.400	1,5
6.24	Yết Kiêu: Trọn đường	4.800	2,0
6.25	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6	5.600	2,3
7	**PHƯỜNG 7**		
7.1	Ankroet: Trọn đường	3.200	1,9
7.2	Hẻm Hồ Hồng	2.400	1,8
7.3	Bạch Đằng: Trọn đường	7.200	2,1
7.4	Cam Ly: Từ Cầu Cam Ly đến ngã 3 Ankoret	4.000	1,9
7.5	Cao Bá Quát: Trọn đường	4.000	1,8
7.6	Cao Thắng: Trọn đường	3.200	2,2
7.7	Châu Văn Liêm: Trọn đường	3.200	1,6
7.8	Hẻm Đất Mới 2:Từ Châu Văn Liêm đến cuối đường		
7.9	Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết nghĩa trang Thánh Mẫu	2.000	1,7
7.10	Từ hết nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường	2.500	1,7
7.11	Công Chúa Ngọc Hân: Trọn đường	3.500	1,5
7.12	Đa Phú: Trọn đường	4.000	2,0
7.13	ĐanKia: Từ ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh thửa 407 tờ 21 và thửa 139 tờ 21 đến Cầu Lạc Dương (thửa 6, 9 tờ 1)	4.800	2,6

7.14	Hẻm 50-51 cũ: Từ thửa 18,8 tờ l đến thửa 194 và thửa l68A, tờ 1	4.000	1,7
7.15	Hẻm Tây Thuận: Từ (thửa 350,352 tờ 9) đến (thửa 226, 297 tờ 9)	4.000	1,7
7.16	Đinh Công Tráng: Trọn đường	4.000	2,1
7.17	Đường Thôn Măng Ling: Từ điểm nối Ankroet (thửa 87 tờ 15) đến hết (thửa số 36,14 tờ bản đồ tờ 18)	3.000	2,2
7.18	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling: Từ (thửa số 19,20 tờ bản đồ số 18) đến (thửa số 36,261 tờ bản đồ 18)	3.000	1,9
7.19	Đường khu quy hoạch Măng Ling		2,0
7.20	Kim Thạch: Trọn đường	3.000	1,8
7.21	Lê Thị Riêng: Trọn đường	3.000	1,8
7.22	Nguyễn Hoàng: Trọn đường	3.000	2,0
7.23	Nguyên Phi Ỷ Lan: Trọn đường	3.200	2,0
7.24	Nguyễn Siêu:Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã ba Bạch Đằng (đến thửa 546, 610 tờ 24)	5.000	1,8
7.25	Nguyễn Siêu:Từ ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610 tờ 24) đến cuối đường	4.800	2,1
7.26	Tô Hiệu:Từ Thánh Mẫu đến ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674, 691 tờ 23)	5.000	1,7
7.27	Tô Vĩnh Diện: Trọn đường	7.500	1,5
7.28	Thánh Mẫu: Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890 tờ 22)	5.000	1,5
7.29	Thánh Mẫu: Đoạn còn lại (thửa 432 và sau thửa 890 tờ 22, P8) đến (thửa 9 tờ 7, P8 và thửa 920 tờ 8, P8)	4.000	1,7
7.30	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ cuối đường (Phan Đình Phùng) (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, P7) đến ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574 tờ 23)	14.500	1,5
7.31	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474, 575 tờ 23) đến Lê Thị Riêng	14.500	1,4
7.32	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ Lê Thị Riêng đến cuối đường	8.000	1,5
7.33	Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	5.000	1,5
7.34	Đường KQH phân khu D, Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	12.600	1,5
7.35	Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	3.200	1,6
8	**PHƯỜNG 8**		
8.1	Bùi Thị Xuân: Từ ngã ba Thông Thiên Học (nhà 79) thửa 533 tờ 21 đến cuối đường (Ngã năm Đại học) thửa 353 tờ 21	24.800	1,8
8.2	Cách Mạng Tháng Tám: Trọn đường	4.500	1,8
8.3	Cù Chính Lan: Trọn Đường	4.000	1,8
8.4	Hẻm Cù Chính Lan: Từ Cù Chính Lan (thửa 533, 534 tờ 9) đến (thửa 100, 148 tờ 9)	3.200	1,8
8.5	Lý Nam Đế: Từ Đường Nguyễn Công Trứ đến ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105) đến thửa 173, 622 tờ 16)	7.200	1,8

8.6	Lý Nam Đế: Đoạn còn lại (từ Nhà số 105) từ thửa 173, 622 tờ 16 đến Phù Đổng Thiên Vương	7.500	1,6
8.7	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường tiểu học Phù Đổng): Từ Lý Nam Đế (Thửa 979, 993 tờ 16) đến (thửa 1126 tờ 16, 992 tờ 15)	4.800	1,7
8.8	Mai Anh Đào: Trọn đường	8.000	2,0
8.9	Hẻm Mai Anh Đào: Từ Mai Anh Đào (Thửa 266, 771 tờ 8) đến (thửa 349, 264 tờ 8)	6.400	1,8
8.10	Mai Xuân Thưởng: Trọn đường	3.200	1,9
8.11	Ngô Tất Tố: Từ lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270, 269 tờ 8) đến nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9)	3.500	2,0
8.12	Ngô Tất Tố: Đoạn còn lại (sau thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9) đến cuối đường	3.000	1,7
8.13	Hẻm Ngô Tất Tố: Từ Ngô Tất Tố (thửa 667, 1102 tờ 8) đến thửa 578 tờ 8 và thửa 214 tờ 13)	1.600	2,0
8.14	Nguyễn Công Trứ: Từ ngã năm Đại Học đến ngã ba Lý Nam Đế	18.400	1,8
8.15	Nguyễn Công Trứ: Đoạn còn lại	16.500	1,7
8.16	Nguyễn Hữu Cảnh: Trọn đường	6.000	1,7
8.17	Nguyên Tử Lực: Trọn đường	7.000	2,1
8.17.1	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiện Lâm): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 958, 626 tờ 17) đến (thửa 644, 962 tờ 17)	4.000	2,0
8.18	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 858, 857 tờ 17) đến (thửa 935, 939 tờ 17)		
8.18.1	Từ 0 vào sâu 300 m : Từ (thửa 857,858 tờ bản đồ số 17) đến hết (thửa 876,880 tờ bản đồ số 17)	4.800	1,8
8.18.2	Từ trên 300m : Từ (thửa 876,880 tờ bản đồ số 17) đến hết (thửa 935,939 tờ bản đồ số 17)	4.000	1,8
8.19	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 618, 1231 tờ 9) đến (thửa 630, 529 tờ 9)	4.800	1,8
8.20	Phù Đổng Thiên Vương: Từ Ngã năm Đại học đến đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) đến (thửa 513 tờ 13 thửa 720 tờ 13)	26.400	1,9
8.21	Phù Đổng Thiên Vương: Đoạn còn lại	13.500	1,9
8.22	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 801 tờ 8, 94 tờ 13) đến (thửa 465, 479 tờ 8)	8.800	1,6
8.23	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 931, 928 tờ 13) đến (thửa 79, 80 tờ 13)	8.800	1,6
8.24	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 461 tờ 8 thửa 149 tờ 8) đến (thửa 440, 462 tờ 8)	8.800	1,6

8.25	Tô Hiệu: Trọn đường	4.800	1,7
8.26	Tôn Thất Tùng: Trọn đường	4.000	2,0
8.27	Trần Anh Tông: Trọn đường	5.600	1,8
8.28	Trần Khánh Dư: Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 1046 tờ 16 và thửa 37 tờ 21) đến vào đến nhà 42, đến hết hội trường khu phố Nghệ Tĩnh (thửa 48 tờ 21 và thửa 1064B tờ 16)	11.200	1,9
8.29	Trần Khánh Dư: Đoạn còn lại đến (kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	8.000	1,9
8.30	Trần Đại Nghĩa: Trọn đường	4.000	1,8
8.31	Trần Nhân Tông (trọn đường): bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù	12.000	1,1
8.32	Trần Nhân Tông (trọn đường): bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù	12.000	1,5
8.33	Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà): Từ Trần Nhân Tông (thửa 609 tờ 21 – Đại học Đà Lạt) đến (thửa 561 tờ 21)		
8.33.1	Từ 0-300 m: Từ (thửa 609 tờ bản đồ số 21) đến hết (thửa 734,596 tờ bản đồ số 21)	8.800	1,5
8.33.2	Từ trên 300 m: Từ (thửa 596 tờ bản đồ số 21) đến hết (thửa 561 tờ bản đồ số 21)	7.200	1,7
8.34	Trần Quốc Toản: Từ cầu sắt đến ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	15.200	1,5
8.35	Trần Quang Khải: Trọn đường	5.600	2,1
8.36	Vạn Hạnh: Trọn đường	10.400	1,7
8.37	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh: Từ Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168 tờ 16) đến cổng chùa Vạn Hạnh	4.800	1,7
8.38	Hẻm Vạn Hạnh 1: Từ Vạn Hạnh (thửa 271, 1178 tờ 16) đến (thửa 248, 1162 tờ 16)	4.800	1,8
8.39	Hẻm Vạn Hạnh 2: Từ Vạn Hạnh (thửa 261, 1791 tờ 16) đến (thửa 785, 785B tờ 13)	4.800	1,7
8.40	Vạn Kiếp: Trọn đường	4.800	1,7
8.41	Võ Trường Toản: Từ đầu đường đến giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt hết (thửa 864, 922 tờ 16)	5.000	2,2
8.42	Võ Trường Toản: Đoạn còn lại	4.800	2,2
8.43	Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đỏ): Từ Võ Trường Toản (thửa 620, 998 và 618, 617 tờ 17) đến (thửa 829, 827A tờ 17)	4.000	1,8
8.44	Vòng Lâm Viên		
8.44.1	Đoạn còn lại (đường đất)	2.000	2,0
8.44.2	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối	2.500	2,0
8.44.3	Đoạn mặt đường trải nhựa	3.000	2,0
8.45	Hẻm Vòng Lâm Viên: Từ Vòng Lâm Viên (thửa 94, 93 tờ 9) đến (thửa 316, 311 tờ 9)	2.000	2,0
8.46	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1 tờ 17 và thửa 1 tờ 22) đến Vạn Kiếp	11.200	1,8
8.47	Khu quy hoạch: Đồi Công Đoàn - Phường 8	6.400	2,2

8.48	Khu quy hoạch Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông		
8.48.1	Đường quy hoạch lộ giới 8m	7.000	1,7
8.48.2	Đường quy hoạch lộ giới 12m	8.000	1,5
8.48.3	Đường quy hoạch lộ giới 5m	5.500	1,5
8.49	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tĩnh:	6.500	1,8
8.50	Khu B đại học Đà Lạt: Từ Lý Nam Đế đến hết khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	8.000	1,5
9	**PHƯỜNG 9**		
9.1	Chi Lăng: Trọn đường	12.800	1,7
9.2	Hẻm Chi Lăng: Từ Chi Lăng (thửa 13, 24 tờ 13) đến Cổng Học viện Lục quân	9.800	1,5
9.3	Cô Bắc: Trọn đường	9.000	1,3
9.4	Cô Giang: Trọn đường	9.000	1,3
9.5	Hẻm Cô Giang: Từ Cô Giang đến nhà số 3B/1 (thửa 67, 301 tờ 22)	8.000	1,3
9.6	Hồ Xuân Hương: Từ Chi Lăng đến đập Hồ Than Thở	8.500	1,7
9.7	Hồ Xuân Hương: Đoạn còn lại	5.000	1,5
9.8	Hùng Vương: Từ Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32) đến chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	12.800	1,6
9.9	Kí Con: Trọn đường	7.200	1,6
9.10	Lữ Gia: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Kho Sách	8.000	1,7
9.11	Lữ Gia (nhánh 1): Từ ngã ba xưởng đũa cũ đến vòng quanh đến ngã ba (vòng xuyến Sài Gòn Síp)	4.000	1,6
9.12	Lữ Gia (nhánh 2): Từ ngã ba Kho Sách đến hết đường	4.000	1,9
9.13	Lý Thường Kiệt: Trọn đường	3.200	1,9
9.14	Mê Linh: Trọn đường	5.600	2,2
9.15	Mê Linh (Đường nhánh): Trọn đường nhánh Khu X92 và Khu D	4.000	2,1
9.16	Hẻm Mê Linh: Từ Mê Linh đến Lý Thường Kiệt	3.200	1,7
9.17	Ngô Văn Sở: Từ Khu Chi Lăng đến Nhà Thờ	4.500	1,6
9.18	Ngô Văn Sở: Đoạn còn lại	4.000	1,7
9.19	Nguyễn Du: Trọn đường	8.000	1,8
9.20	Nguyễn Đình Chiểu: Trọn đường	10.000	1,8
9.21	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112 tờ 20) đến Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 tờ 20	5.000	1,6
9.22	Nguyễn Trãi: Từ đầu đường Yersin đến Ga Đà Lạt	12.000	1,5
9.23	Nguyễn Trãi: Đoạn còn lại	9.600	1,6
9.24	Phan Chu Trinh: Trọn đường	14.400	1,9
9.25	Phó Đức Chính: Trọn đường	7.200	1,6
9.26	Quang Trung: Trọn đường	15.200	1,5
9.27	Sương Nguyệt Ánh: Trọn đường	8.000	2,0
9.28	Hẻm Sương Nguyệt Ánh: Từ Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233 tờ 20 đến cuối đường (thửa 62, 69 tờ 20)	5.600	1,6
9.29	Tương Phố: Trọn đường	7.200	1,6
9.30	Trần Quý Cáp: Trọn đường	14.400	1,7
9.31	Hẻm 01 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp đến cuối đường	8.800	1,4

9.32	Trần Thái Tông: Từ đầu đường đến khe suối nhỏ	4.000	1,5
9.33	Trạng Trình: Trọn đường	5.000	1,8
9.34	Trương Văn Hoàn: Trọn đường	3.200	1,6
9.35	Yersin (Thống Nhất cũ): Từ Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt đến Nguyễn Đình Chiểu	5.600	1,7
9.36	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92		
9.36.1	Đường quy hoạch có lộ giới 9m	4.000	1,8
9.36.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7,5m	3.200	1,6
9.37	Khu quy hoạch dân cư Yersin		
9.37.1	Đường quy hoạch có lộ giới 9m	9.600	1,6
9.37.2	Đường quy hoạch có lộ giới 7m	8.000	1,4
10	**PHƯỜNG 10**		
10.1	Bà Huyện Thanh Quan: từ đường Trần Quốc Toản (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên) đến đường Trần Hưng Đạo (Thửa 107, tờ bản đồ 27)	20.000	1,5
10.2	Hoàng Hoa Thám: Từ đầu đường đến Chùa Linh Phong	5.600	2,1
10.3	Hoàng Hoa Thám: Đoạn còn lại	4.000	1,8
10.4	Hùng Vương: Từ Công ty Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22) đến Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	15.200	1,7
10.5	Khởi Nghĩa Bắc Sơn: Trọn đường	8.000	1,7
10.6	Khe Sanh: Từ Hùng Vương đến Chùa Tàu	6.400	1,5
10.7	Hẻm số 5 Khe Sanh: Từ Khe Sanh (thửa 160, 114 tờ 8) đến ngã ba (thửa 181, 66 tờ 8)	4.000	1,7
10.8	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh): Từ Khe Sanh (thửa 157, 159 tờ 8) đến chung cư Khe Sanh	4.000	1,6
10.9	Lê Văn Tám: Trọn đường	5.600	1,7
10.10	Mimosa: Từ Chùa Tàu đến ngã ba Mimosa - Prenn	3.000	1,6
10.11	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ: Từ Mimosa đến cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	2.400	1,7
10.12	Nguyễn Trãi: Từ đầu đường Yersin đến Ga Đà Lạt	12.000	1,5
10.13	Nguyễn Trãi: Đoạn còn lại	9.600	1,6
10.14	Phạm Hồng Thái: Trọn đường	8.000	2,3
10.15	Hẻm Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258 tờ 22) đến hết tịnh xá Ngọc Đức (thửa 180, 213 tờ 22)	5.600	2,0
10.16	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái		
10.16.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12,5m	8.000	2,0
10.16.2	Đường quy hoạch có lộ giới 10m	7.200	2,0
10.17	Trần Hưng Đạo: Từ Đài Phát Thanh Truyền Hình Lâm Đồng đến Công ty Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10 (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22)	16.800	1,6
10.18	Trần Hưng Đạo: Từ Trần Hưng Đạo thửa 108 tờ 27, 98 tờ 9 đến ngã ba thửa 123 tờ 27, 98 tờ 9	13.600	1,5
10.19	Trần Thái Tông: Từ Khe suối nhỏ đến hết đường	2.800	2,0
10.20	Hồ Tùng Mậu: Trọn đường	20.800	1,6
10.21	Trần Quang Diệu: Trọn đường	6.000	1,7

10.22	Trần Quốc Toản (Yersin cũ): Từ Hồ Tùng Mậu đến ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15 tờ 24	20.000	1,6
10.23	Trần Quốc Toản: Từ ngã ba Trần Quốc Toản -Yersin (nhà khách Công Đoàn) đến Sương Nguyệt Ánh	15.200	1,5
10.24	Yên Thế: Trọn đường	5.600	1,8
10.25	Yersin (Thống Nhất cũ): Từ cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng thửa 15 tờ 24 và thửa 6 tờ 2 đến đầu đường Nguyễn Trãi	18.400	1,6
10.26	Yersin (Thống Nhất cũ): Từ đầu đường Nguyễn Trãi đến đến cổng Trường Cao Đẳng Sư Phạm thửa 94 tờ 3	10.400	1,9
10.27	Hẻm 01 Yersin: Từ Yersin đến hội trường khu phố 6	13.600	1,5
10.28	Trần Quý Cáp: Trọn đường	14.400	1,5
10.29	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1, 2 tờ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 tờ 20		
10.29.1	Từ 0 vào sâu 300 m: Từ (thửa 1,2 tờ bản đồ số 20) đến hết (thửa 39 tờ bản đồ số 20)	8.800	1,7
10.29.2	Từ trên 300m : Đoạn còn lại	8.000	1,6
11	**PHƯỜNG 11**		
11.1	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84 đến ngã ba Nam Hồ hết thửa 337, 388 tờ 8	9.500	1,7
11.2	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ ngã ba Nam Hồ thửa 388, 352 tờ 8 đến Huỳnh Tấn Phát	4.500	1,6
11.3	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ Huỳnh Tấn Phát đến Trường Tiểu Học Trại Mát hết thửa 525 tờ 10	4.000	1,6
11.4	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ Trường Tiểu học Trại Mát thửa 523 tờ 10 đến Nhà Ga	4.500	1,9
11.5	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ Nhà Ga đến giáp ranh xã Xuân Thọ	3.500	1,7
11.6	Hẻm 69 Hùng Vương: Từ Hùng Vương (thửa 181, tờ 6 phường 9 và thửa 117 tờ 8 phường 11) đến ngã ba đường đá (thửa 180 tờ 6 phường 9 và thửa 639 tờ 8 phường 11)	5.500	1,6
11.7	Sào Nam: Từ Hùng Vương (thửa 231, 231a, 633 ,TBĐ số 9) đến đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBĐ 9)	2.000	2,0
11.8	Hẻm vào chùa Linh Phước: Từ Hùng Vương thửa 521, 520 tờ 10 đến đường Lương Định Của	2.500	1,6
11.9	Xuân Thành: Từ Hùng Vương (thửa 1p428, TBĐ 11) đến nghĩa trang Xuân Thành (đến hết ranh giới Phường 11)	2.000	2,0
11.10	Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C): Từ vòng xoay (thửa 727, 235 tờ 10) đến cầu (thửa 170, 171 tờ 5)	4.000	1,5
11.11	Huỳnh Tấn Phát: Từ thửa 209, TBĐ số 5 đến cuối đường	2.000	1,6
11.12	Hẻm Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C): Từ thửa 109, TBĐ số 10 đến thửa 293,TBĐ số 5 và thửa 59,97 TBĐ số 10 - cuối đường ray xe lửa	2.000	1,6
11.13	Đoạn Quốc lộ 27C: từ thửa 117, 96, TBĐ số 5 đến thửa 69, TBĐ số 6 (hết ranh giới phường 11)	1.600	1,8
11.14	Lâm Văn Thạnh: Trọn đường	2.000	1,6

11.15	Lương Định Của: Từ QL 20 đến cầu xóm Hố	2.000	2,0
11.16	Lương Định Của: Từ cầu xóm Hố đến cuối đường	1.400	1,9
11.17	Nam Hồ: Trọn đường	4.200	2,1
11.18	Trịnh Hoài Đức: Trọn đường	2.000	2,6
11.19	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20): Từ thửa 288, 1p454, TBĐ số 10 đến thửa 199, thửa 313 TBĐ số 10 (cuối đường ray xe lửa)	2.800	1,5
11.20	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ): Từ Nhà Ga thửa 431, 432 tờ 11 đến hết cầu Ông Ri	2.000	2,3
11.21	Đường Tự Tạo: qua cầu Ông Ri từ thửa 61,63, TBĐ 11 đến thửa 56, TBĐ số 2	1.120	2,0
11.22	Hẻm Tự Tạo: Từ Tự Tạo thửa 400, 793 tờ 11 đến cuối đường	1.600	2,0
11.23	Hẻm Tự Tạo: Từ thửa 1p374, 1p336 TBĐ 11 đến cuối đường	2.000	2,3
11.24	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ): từ thửa 631, 632 TBĐ số 11 đến 1p thửa 25, TBĐ số 12 (cuối đường)	2.000	1,6
11.25	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	2.450	
11.25.1	Đường quy hoạch lộ giới 12m	3.200	2,0
11.25.2	Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m	2.400	2,3
11.26	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	6.000	2,3
12	**PHƯỜNG 12**		
12.1	Bế Văn Đàn: Trọn đường	2.400	2,0
12.2	Hồ Xuân Hương: Trọn đường	5.000	1,5
12.3	Ngô Gia Tự: Từ đầu đường đến ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3.200	2,0
12.4	Ngô Gia Tự: Từ ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214) đến ngã ba Nghĩa Trang	3.200	1,8
12.5	Ngô Gia Tự: Đoạn còn lại	3.200	1,8
12.6	Trần Cao Vân: Từ thửa 16 , TBĐ số 7 đến đường Ngô Gia Tự (Thửa 5003, TBĐ số 3)	3.200	2,1
12.7	Nguyễn Hữu Cầu: Trọn đường	2.400	2,1
12.8	Quốc lộ 27C: Từ vòng xoay Đarahoa đến Thửa 830, TBĐ số 11	1.600	1,8
12.9	Nguyễn Thái Bình: Trọn đường (Phường 12)	2.400	2,0
12.10	Thái Phiên: Từ đầu đường đến Nguyễn Hữu Cầu	4.000	2,3
12.11	Thái Phiên: Từ Nguyễn Hữu Cầu đến Đập nước	2.400	2,3
12.12	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu - Phường 12		
12.12.1	Đường quy hoạch lộ giới 8m	2.500	2,1
12.12.2	Đường quy hoạch lộ giới 10m	3.000	1,9

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên./.